Chi tiết mã HS 1901.90.99

Mã HS	1901.90.99
Mô tả hàng hóa	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	05/11/2026 18:43:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/19019099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	27	27%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K2406
Thuế NK ưu đãi (MFN)	18	18%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N2406
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q2406
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	13,5	13,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	18	18%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E2405
ATIGA	2022	2022	0	AT!E2366
ATIGA	2023	2023	0	AT!F2366
ATIGA	2024	2024	0	AT!G2366
ATIGA	2025	2025	0	AT!H2366
ATIGA	2026	2026	0	AT!I2366
ATIGA	2027	2027	0	AT!J2366
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E2404
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F2404
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G2404
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H2404

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I2404
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J2404
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E2406
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F2406
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G2406
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H2406
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I2406
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J2406
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F2408
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H2372
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F2368
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G2368
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H2368
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I2368
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J2368
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K2368
VKFTA	2022	2022	5	VK!E2368
VKFTA	2023	2023	5	VK!F2368
VKFTA	2024	2024	5	VK!G2368
VKFTA	2025	2025	5	VK!H2368
VKFTA	2026	2026	5	VK!I2368
VKFTA	2027	2027	5	VK!J2368
VCFTA	2022	2022	7	VC!D2415
VCFTA	2023	2023	3	VC!E2415
VCFTA	2024	2024	0	VC!F2415
VCFTA	2025	2025	0	VC!G2415

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H2415
VCFTA	2027	2027	0	VC!I2415
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D2408
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E2408
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F2408
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G2408
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H2408
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I2408
AHKFTA	2022	2022	18	AKH!D2420
AHKFTA	2023	2023	18	AKH!E2420
AHKFTA	2024	2024	18	AKH!F2420
AHKFTA	2025	2025	18	AKH!G2420
AHKFTA	2026	2026	18	AKH!H2420
AHKFTA	2027	2027	18	AKH!I2420
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D2391
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E2391
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F2391
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G2391
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H2391
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I2391
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D2393
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E2393
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F2393
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G2393
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H2393
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I2393

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D2387
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E2387
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F2387
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G2387
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H2387
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I2387
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J2387
RCEP A	2022	2022	16,8	RCEPT-A!D2410
RCEP A	2023	2023	15,6	RCEPT-A!E2410
RCEP A	2024	2024	14,4	RCEPT-A!F2410
RCEP A	2025	2025	13,2	RCEPT-A!G2410
RCEP A	2026	2026	12	RCEPT-A!H2410
RCEP A	2027	2027	10,8	RCEPT-A!I2410
RCEP B	2022	2022	16,8	B!D2410
RCEP B	2023	2023	15,6	B!E2410
RCEP B	2024	2024	14,4	B!F2410
RCEP B	2025	2025	13,2	B!G2410
RCEP B	2026	2026	12	B!H2410
RCEP B	2027	2027	10,8	B!I2410
RCEP C	2022	2022	17,1	C!D2410
RCEP C	2023	2023	16,2	C!E2410
RCEP C	2024	2024	15,3	C!F2410
RCEP C	2025	2025	14,4	C!G2410
RCEP C	2026	2026	13,5	C!H2410
RCEP C	2027	2027	12,6	C!I2410
RCEP D	2022	2022	18	D!D2410

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	18	D!E2410
RCEP D	2024	2024	18	D!F2410
RCEP D	2025	2025	18	D!G2410
RCEP D	2026	2026	18	D!H2410
RCEP D	2027	2027	18	D!I2410
RCEP E	2022	2022	18	E!D2413
RCEP E	2023	2023	18	E!E2413
RCEP E	2024	2024	18	E!F2413
RCEP E	2025	2025	18	E!G2413
RCEP E	2026	2026	18	E!H2413
RCEP E	2027	2027	18	E!I2413
RCEP F	2022	2022	16,8	F!D2410
RCEP F	2023	2023	15,6	F!E2410
RCEP F	2024	2024	14,4	F!F2410
RCEP F	2025	2025	13,2	F!G2410
RCEP F	2026	2026	12	F!H2410
RCEP F	2027	2027	10,8	F!I2410
VIFTA	2024	2024	12	VI!F2247
VIFTA	2025	2025	6	VI!G2247
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2247
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2247

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 18%, RCEP (Phụ lục D) 18%, RCEP (Phụ lục E) 18%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (18%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 18%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 1901.90 có 10 dòng thuế; dòng 1901.90.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	1901.90.11 Sản phẩm dinh dưỡng y tế (SEN); 1901.90.19 Loại khác; 1901.90.20 Chiết xuất malt; 1901.90.31 Chứa sữa (SEN); 1901.90.32 Loại khác, chứa bột ca cao; 1901.90.39 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 1901.90.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 18% của mã 1901.90.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N2406), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

HH KTCN về an toàn thực phẩm (1182/QĐ-BCT-PL2-2021)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.